

Vĩnh Hòa, ngày 29 tháng 11 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 29 tháng 11 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng – Chủ trì
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán – thư ký

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 29/11/2024 đến hết ngày 28/12/2024.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 09h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

CÔNG ĐOÀN

Nguyễn Thị Hoa Mơ

THƯ KÝ

Lê Thị Ái

Số: 108/QĐ-THCS

Phú Giáo, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
của Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện ;
- Phòng GD&ĐT Phú Giáo;
- Lưu :VT,

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Giới

Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Vĩnh Hòa
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-THCS ngày 14/11/2024 của trường THCS Vĩnh Hòa)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	-
	Học phí	
	Cấp bù học phí	
	Thu căn tin	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
a	Học phí	
b	Cấp bù học phí	
c	Thu căn tin	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	10% nộp thuế căn tin	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	970.881.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	970.881.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	970.881.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.069.054.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(98.173.000)

Hiệu Trưởng

Phạm Văn Giới

Kế Toán

Lê Thị Ái

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4948/QĐ-UBND

Phú Giáo, ngày 13 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước
trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 Huyện Phú Giáo;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/11/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Giáo về việc sửa đổi Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Phú Giáo năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch huyện Phú Giáo tại Tờ trình số 165/TTr-TCKH ngày 13/11/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Giáo như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được điều chỉnh năm 2024 là 1.695 tỷ 159 triệu đồng (tổng thu đưa vào cân đối ngân sách là 1.320 tỷ 021 triệu đồng). Trong đó: Thu nội địa điều chỉnh là 524 tỷ 317 triệu đồng (Thu ngân sách địa phương hưởng là 149 tỷ 179 triệu đồng). (Phụ lục 01 kèm theo).

2. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện được điều chỉnh năm 2024 là 1.320 tỷ 021 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 272 tỷ 167 triệu đồng, chi thường xuyên là 903 tỷ 076 triệu đồng, dự phòng ngân sách là 28 tỷ 267 triệu đồng, Chi chuyển nguồn là 101 tỷ 810 triệu đồng, Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương 14 tỷ 701 triệu đồng. (Phụ lục 02 kèm theo).

3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị theo lĩnh vực năm 2024 theo phụ lục 03 đính kèm; phân bổ dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 cho từng xã, thị trấn theo phụ lục 04, 05 đính kèm.

Điều 2. Giao Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Phú Giáo tổ chức điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2024, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Phú Giáo, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Đồng

PHỤ LỤC 01

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2024 HUYỆN PHÚ GIÁC

(Kèm theo Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Phú Giáo đvt: triệu đồng)



	Dự toán năm 2024 Tỉnh giao		DT năm 2024 Huyện giao		Huyện giao điều chỉnh Lần 2	So sánh		
	Tỉnh giao đầu năm	Tỉnh giao điều chỉnh	Huyện giao đầu năm	Huyện giao điều chỉnh Lần 1				
	1	2	3	4	5	2/1	5/2	5/4
Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.241.284	1.477.234	1.291.592	1.576.426	1.695.159	119%	115%	108%
Tổng thu nội địa trên địa bàn (A+B)	416.000	524.317	420.668	452.648	524.317	126%	100%	116%
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	416.000	524.317	420.668	452.648	524.317	126%	100%	116%
I. Thu nội địa	416.000	524.317	420.668	452.648	524.317	126%	100%	116%
1. Thu từ KV Kinh tế quốc doanh	120.000	136.452	124.468	133.671	136.452	114%	100%	102%
- Thuế giá trị gia tăng	87.000	112.556	96.000	96.000	112.556	129%	100%	117%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	22.277	27.468	36.468	22.277	70%	100%	61%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		10		3	10		100%	333%
- Thuế tài nguyên	1.000	1.609	1.000	1.200	1.609	161%	100%	134%
2. Thu lệ phí trước bạ	17.000	19.032	17.000	17.500	22.000	112%	116%	126%
3. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	10.000	3.000	9.517	11.091	333%	111%	117%
4. Thuế nhà đất/ sổ đỏ phi nông nghiệp	1.000	1.050	1.200	1.260	1.200	105%	114%	95%
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	40.000	44.209	40.000	47.000	40.000	111%	90%	85%
6. Thu tiền sử dụng đất	162.000	219.277	162.000	162.000	219.277	135%	100%	135%
7. Thu phí và lệ phí	7.000	7.500	7.000	10.000	7.500	107%	100%	75%
Trong đó: Ngân sách huyện hưởng				5.000	7.500			150%
8. Thuế thu nhập cá nhân	39.000	46.304	39.000	39.000	46.304	119%	100%	119%
9. Thu khác ngân sách	27.000	40.493	27.000	32.700	40.493	150%	100%	124%
Trở: Thu khác huyện hưởng	10.038	16.000	10.538	16.000	17.091	159%	107%	107%
10. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản								
II. Thu từ bán trái phiếu								
III. Thu viện trợ								
B. Tổng các khoản thu được để lại chi qua NSNN								
Tổng thu ngân sách địa phương (A + B)	953.462	1.102.096	1.001.277	1.268.323	1.320.021	116%	120%	104%
A. Các khoản thu cân đối ngân sách ĐP	953.462	1.102.096	1.001.277	1.268.323	1.320.021	116%	120%	104%
* Thu ngân sách địa phương hưởng	128.178	149.179	130.352	144.545	149.179	116%	100%	103%
- Các khoản thu ngân sách ĐP hưởng 100%	76.038	89.400	76.738	87.960	89.400	118%	100%	102%
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	52.140	59.779	53.614	56.585	59.779	115%	100%	106%
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	772.871	849.188	772.871	802.124	849.188	110%	100%	110%
* Bổ sung cân đối	770.193	846.510	770.193	770.193	846.510	110%	100%	110%
+ Bổ sung ổn định	770.193	846.510	770.193	770.193	846.510	110%	100%	110%
+ Bổ sung thêm								
Trong đó: bổ sung cân đối do hụt thu								
* Bổ sung mục tiêu	2.678	2.678	2.678	31.931	2.678	100%	100%	8%
+ Thực hiện CTMTQG về giảm nghèo	1.835	1.835	1.835	1.835	1.835	100%	100%	100%
+ Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	843	843	843	843	843	100%	100%	100%
+ Nông thôn mới nâng cao				29.253				
+ Tỉnh bổ sung thực hiện chính sách chế độ mới								
- Thu kết dư								
- Thu chuyển nguồn	52.413	103.729	98.053	321.654	321.654	198%	310%	100%
+ Huyện			91.707	278.114	278.114			100%
+ Xã, TT			6.346	43.540	43.540			100%
B. Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN								
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH								
Tổng thu	953.462	1.102.096	1.001.277	1.268.323	1.320.021	116%	120%	104%
Tổng chi	953.462	1.102.096	1.001.277	1.134.948	1.320.021	116%	120%	116%
Bội thu, bội chi	-	-	0	133.375	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2024 HUYỆN PHÚ GIẢO

(Kèm theo Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Phú Giáo)

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	DT Chi 2024 Tình giao		DT điều chỉnh Chi (Lần 1)	Trong đó:		DT điều chỉnh Chi (Lần 2)	Trong đó:		So sánh		
	Tình giao đầu năm	Tình giao điều chỉnh		Huyện	Xã, thị trấn		Huyện	Xã, thị trấn	2/1	4/2	4/3
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	1	2	3	3.1	3.2	4	4.1	4.2	2/1	4/2	4/3
	953.462	1.102.096	1.134.948	822.109	312.839	1.320.021	983.211	336.810	116%	120%	116%
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	950.784	1.099.418	1.134.948	822.109	312.839	1.320.021	983.211	336.810	116%	120%	116%
I. Chi đầu tư phát triển	144.237	144.237	270.843	204.516	66.327	272.167	204.516	67.651	100%	189%	100%
1. Chi đầu tư XD CB	144.237	144.237	267.843	201.516	66.327	269.167	201.516	67.651	100%	187%	100%
1.1. Vốn đầu tư công năm 2024	144.237	144.237	165.427	120.865	44.562	165.427	120.865	44.562	100%	115%	100%
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	144.237	144.237	144.237	99.675	44.562	144.237	99.675	44.562	100%	100%	100%
- Vốn huyện bổ sung			21.190	21.190	-	21.190	21.190	-	100%		100%
1.2. Vốn tiết kiệm chi tư cấp xã			5.779		5.779	5.779		5.779	109%		109%
1.3. Vốn của ngân sách xã, thị trấn			15.144		15.144	16.468		16.468	108%		108%
1.4. Vốn nông thôn mới nâng cao 2023			81.493	80.651	842	81.493	80.651	842	100%		100%
1.5. Chi chuyển nguồn 2023 sang			3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	100%		100%
2. Chi đầu tư phát triển khác			3.000	3.000	-	3.000	3.000	-			
2.1. Chi đầu tư phát triển khác			-	-	-	-	-	-			
2.2. Chi chuyển nguồn	787.904	912.213	852.105	608.925	243.180	903.076	658.860	244.216	116%	99%	106%
II. Chi thường xuyên:			72.521	63.990	8.531	71.738	64.046	7.692			99%
1. Chi sự nghiệp kinh tế:			-	-	-	-	-	-			94%
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp			6.457	6.457	-	6.051	6.051	-			95%
- Chi sự nghiệp nông nghiệp - Thủy lợi			12.089	9.759	2.330	11.490	9.393	2.097			111%
- Chi SN giao thông			759	759	-	843	843	-			99%
+ Tđo: Chi ATGT			31.559	28.069	3.490	31.371	28.230	3.141			101%
- Chi kiến thiết thi công			18.194	15.483	2.711	18.396	15.942	2.454			105%
- Chi SN môi trường			4.222	4.222	-	4.430	4.430	-			113%
- Chi sự nghiệp kinh tế khác											
2. Chi sự nghiệp giáo dục- DT và dân nghề	326.928	368.655	326.928	319.886	7.042	368.655	361.613	7.042	113%	100%	113%
- Chi sự nghiệp giáo dục			320.657	313.615	7.042	363.812	356.770	7.042			



Chi tiêu	DT Chi 2024 Tỉnh giao		DT điều chỉnh Chi Huyện giao (Lần 1)	Trong đó:			DT điều chỉnh Chi Huyện giao (Lần 2)	Trong đó:			So sánh		
	Tỉnh giao đầu năm	Tỉnh giao điều chỉnh		Huyện	Xã, thị trấn			Huyện	Xã, thị trấn		2/1	4/2	4/3
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1	2	3	3.1	3.2		4	4.1	4.2		2/1	4/2	4/3
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			6.271	6.271	-		4.843	4.843	-				77%
Trong đó: DP NS giáo dục			17.253	17.253	-		48.517	48.517	-				281%
3. Chi sự nghiệp y tế			58.507	49.002	9.505		61.990	52.485	9.505				106%
Tổng chi VH-TT - Phát thanh (4+5+6)			31.238	19.536	11.701		31.184	20.400	10.785				100%
4. Chi SNVHTT-TT-TN			18.781	12.134	6.647		18.786	12.581	6.205				98%
5. Chi SN thể thao			3.560	1.580	1.980		3.498	1.716	1.782				100%
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền thanh			8.897	5.822	3.075		8.901	6.102	2.798				100%
7. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			550	550	-		550	550	-				100%
8. Chi đảm bảo xã hội			550	550	-		550	550	-				100%
9. Chi quản lý hành chính:			55.147	52.248	2.899		59.468	56.698	2.771				108%
- Chi quản lý nhà nước			194.679	73.771	120.908		196.610	73.049	123.560				101%
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng			133.119	43.666	89.452		139.857	46.497	93.359				105%
- Chi HD của các TC chính trị xã, hồ trợ hội			22.808	13.918	8.890		18.401	9.604	8.797				81%
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương			38.753	16.187	22.566		38.352	16.948	21.404				99%
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH			82.371	21.307	61.064		84.804	21.307	63.497				103%
- Chi quốc phòng địa phương			31.835	6.773	25.062		34.440	6.773	27.667				100%
11. Chi khảo ngân sách			50.536	14.534	36.002		50.364	14.534	35.830				99%
III. Dự phòng (huyện và xã)			30.164	8.633	21.531		28.077	8.712	19.365				98%
Trong đó: - NS huyện			12.000	8.668	3.332		28.267	21.663	6.604				152%
- NS xã			8.668	8.668	-		21.663	21.663	6.604				100%
IV. Chi chuyển nguồn			3.332	-	3.332		6.604	83.471	18.339				250%
Trong đó: - NS huyện			-	-	-		101.810	83.471	18.339				198%
- NS xã			-	-	-		83.471	83.471	18.339				
V. Chi tạm ứng			-	-	-		18.339	-	-				
VI. Chi nộp NS cấp trên			-	-	-		-	-	-				
VII. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			-	-	-		-	-	-				
B. Chi chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách			-	-	-		-	-	-				
(NS tính bổ sung)			-	-	-		-	-	-				
- KP thực hiện CTMTQG về giảm nghèo	2.678	2.678	-	-	-		-	-	-				100%
- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo AIGT	1.835	1.835	-	-	-		-	-	-				100%
- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo AIGT	843	843	-	-	-		-	-	-				0%

PHỤ LỤC 03

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Phú Giáo)

ĐVT: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Khoản	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó					Tổng kinh phí giảm	Trong đó		
							Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 12		
	TÔNG CỘNG				$1=2-6$ 38.804.645	$2=3+4+5$ 51.031.685	3 33.590.764	4 -	5 17.440.921	$6=7+8+9$ 12.227.040	7 168.108	8 24.800	9 12.034.132		
					36.010.132	48.026.963	33.590.764	-	14.436.199	12.016.831	168.108	24.800	11.823.923		
A	KHOI HUYEN				480.211	1.901.537	842.194	-	1.059.343	1.421.326	-	-	1.415.667		
1	Sự nghiệp kinh tế				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	SN lâm nghiệp				(373.421)	312.065	312.065	-	-	685.486	-	5.659	679.827		
-	Hạt kiểm lâm		612	280	282	-	-	-	-	679.827	-	5.659	679.827		
2	SN NN-TL				(679.827)	-	-	-	-	5.659	-	-	-		
-	Trạm Chăn nuôi và thú y		612	280	281	312.065	312.065	-	-	-	-	-	-		
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		612	280	281	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng kinh tế (PCLB)		620	280	283	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng Kinh tế (quy hoạch vùng chăn nuôi)		620	280	281	-	-	-	120.330	-	-	-	-		
3	SN Giao thông				120.330	120.330	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng QLĐT		619	280	292	-	-	-	120.330	-	-	-	-		
-	Ban ATGT		619	280	292	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	SN kiến thiết thị chính				-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng QLĐT		619	280	332	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng VHTT		625	280	332	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Ban QLDA đầu tư xây dựng		799	280	332	-	-	-	939.013	419.000	-	-	419.000		
-	Xí nghiệp CTC		799	280	338	-	-	-	939.013	-	-	-	-		
5	SN môi trường				520.013	939.013	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng Tài nguyên và MT		626	250	278	-	-	-	-	419.000	-	-	419.000		
-	Ban QLDA đầu tư xây dựng		799	250	278	-	-	-	-	316.840	-	-	316.840		
-	Trung tâm Y tế		623	250	278	-	530.129	-	-	270.000	-	-	270.000		
6	SN khác				(270.000)	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng Tài nguyên và MT		626	280	332	-	-	-	-	46.840	-	-	46.840		
-	Phòng QLĐT		619	280	332	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Trung tâm Phục vụ hành chính công		605	280	338	483.289	530.129	530.129	-	-	-	-	-		



S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Khoản	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó			Trong đó			
							Nguyên 13	Nguyên 14	Nguyên 12	Tổng kinh phí giảm	Nguyên 13	Nguyên 14	Nguyên 12
					$1=2-6$	$2=3+4+5$	3	4	5	$6=7+8+9$	7	8	9
II	SN văn xã				29.198.625	38.805.416	29.478.823	-	9.326.593	9.606.791	98.151	18.865	9.489.775
I	SN đào tạo và dạy nghề				741.293	1.041.293	399.293	-	642.000	300.000	-	-	300.000
-	Trung tâm Chính trị	799	070	085	1.041.293	1.041.293	399.293		642.000	-			300.000
-	Phòng Kinh tế	620	070	091	-	-				300.000	-	-	9.189.775
-	Phòng LĐ-TBXH (dạy nghề)	624	070	091	(300.000)	-	26.503.884	-	2.077.253	9.189.775	-	-	1.494.151
2	SN giáo dục				19.391.362	28.581.137	7.950.627	-	21.933	1.494.151	-	-	381.808
-	Mầm non	622	070	071	6.478.409	7.972.560	752.294			381.808			
	Mầm non Phước Vĩnh				370.486	752.294	752.294			-			100.000
	Mầm non Phước Hòa				1.682.386	1.682.386	1.682.386			100.000			
	Mầm non Vĩnh Hòa				676.426	776.426	776.426			-			32.220
	Mầm non Tam Lập				354.885	354.885	354.885			32.220			146.144
	Mầm non Tân Hiệp				623.655	655.875	655.875			146.144			-
	Mầm non An Linh				367.808	513.952	513.952		21.933	-			210.645
	Mầm non An Thái				562.423	562.423	540.490			210.645			184.622
	Mầm non Phước Sang				143.216	353.861	353.861			184.622			168.687
	Mầm non Hòa Mái				625.861	810.483	810.483			168.687			210.057
	Mầm non An Long				130.300	298.987	298.987			210.057			59.968
	Mầm non An Long				123.390	333.447	333.447			59.968			3.928.068
	Mầm non Tân Long				817.573	877.541	877.541		438.631	3.928.068			
	Mầm non Phước Hòa A	622	070	072	9.182.499	13.110.567	12.671.936		66.211	-			199.489
	Mầm non Phước Hòa B				1.069.693	1.069.693	1.003.482			-			-
	Mầm non Phước Hòa A				1.017.710	1.217.199	1.217.199			199.489			337.815
	Mầm non Phước Hòa B				772.661	772.661	772.661			337.815			218.000
	Mầm non Phước Hòa A				529.974	867.789	867.789			218.000			370.000
	Mầm non Phước Hòa B				553.805	771.805	771.805			370.000			294.069
	Mầm non Phước Hòa A				408.474	778.474	778.474			294.069			240.495
	Mầm non Phước Hòa B				141.661	435.730	435.730			240.495			84.000
	Mầm non Phước Sang				483.126	723.621	723.621			84.000			792.343
	Mầm non Phước Vĩnh A				480.293	564.293	564.293			792.343			965.190
	Mầm non Phước Vĩnh B				492.472	1.284.815	1.284.815			965.190			410.428
	Mầm non Phước Vĩnh A				335.730	1.300.920	1.300.920			410.428			
	Mầm non Phước Vĩnh B				680.437	1.090.865	1.090.865		50.000	-			
	Mầm non An Bình B				589.508	589.508	539.508			-			

STT	Tên đơn vị	Ch	Loại	Khoản	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó					Tổng kinh phí giảm	Trong đó		
							Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 12		
					1=2-6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9		
	Trường Tiểu học An Long				882.760	882.760	560.340		322.420	-			16.239		
	Trường Tiểu học Tân Long				744.195	760.434	760.434			16.239			332.556		
	Khởi THCS	622	070	073	7.165.454	7.498.010	5.881.321	-	1.616.689	332.556	-				
	Trường THCS Phước Hòa				1.967.233	1.967.233	1.183.520		783.713	-	98.173		98.173		
	Trường THCS Vĩnh Hòa				970.881	1.069.054	1.069.054		276.896	-					
	Trường THCS An Linh				1.124.479	1.124.479	847.583			-					
	Trường THCS Bùi Thị Xuân				-	-				-					
	Trường THCS Trần Quang Diệu				582.955	582.955	363.699		219.256	-					
	Trường THCS Nguyễn Trãi				1.658.500	1.658.500	1.321.676		336.824	-	234.383		234.383		
	Trường THCS Trần Hưng Đạo				861.406	1.095.789	1.095.789			3.435.000			3.435.000		
	Trường THCS An Bình				(3.435.000)	-				-					
	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD TX	622	070	075	-	-				18.865	-	18.865	-		
	Dự phòng GD				3.686.578	3.705.443	2.231.681	-	1.473.762	18.865					
3	SN y tế	623	130	132	2.428.918	2.447.783	2.231.681	-	216.102	18.865	-				
	TTYT	760	130	133	1.257.660	1.257.660			1.257.660	-					
	BHXH (BHYT hs, TE dưới 61)				929.736	1.027.887	343.965	-	683.922	98.151	-				
4	SN VH-TD TT và phát thanh				1.027.887	1.027.887	238.711		338.922	-					
	Trung tâm VH TT và truyền thanh	625	160	161	577.633	577.633			145.000	-					
	+ Sự nghiệp văn hóa	625	220	221	145.000	145.000	105.254		200.000	-					
	+ Sự nghiệp thể thao	625	190	191	305.254	305.254				98.151	-				
	+ Truyền thanh	711	160	161	(98.151)	-				-	-				
	Nhà Thiếu nhi				-	-				-	-				
5	Chi KH-CN	620	100	103	-	-			4.449.656	-					
	Phòng Kinh tế				4.449.656	4.449.656			573.120	-					
6	Chi Đảm bảo xã hội	624	370	371	573.120	573.120			3.876.536	-					
	Phòng LĐ-TBXH	624	370	398	3.876.536	3.876.536			4.050.263	988.714	69.957	276	918.481		
	Phòng LĐ-TBXH				6.331.296	7.320.010	3.269.747	-	2.623.023	988.714	69.957	276	918.481		
III	Chi Quản lý hành chính				3.404.618	4.393.332	1.770.309			159.957	69.957		90.000		
1	Chi Quản lý nhà nước	622	340	341	(159.957)	-			926.321	-					
	Phòng Giáo dục	605	340	341	1.335.487	1.335.487	409.166			-					
	Văn phòng HĐND-UBND	625	340	341	132.579	132.579	132.579		51.550	-					
	Phòng VH TT				70.044	70.044	18.494								
	Phòng y tế	623	340	341											

S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Khoản	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó			Tổng kinh phí giảm	Trong đó		
							Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12		Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12
-	Phòng Nội vụ	635	340	341	1=2-6 1.656.021	2=3+4+5 1.656.021	3 174.821	4	5 1.481.200	-	7	8	9 102.207
-	Phòng Tư pháp	614	340	341	(29.315)	72.892	72.892			102.207			592.836
-	Phòng Kinh tế	620	340	341	(289.556)	303.280	183.280		120.000	592.836			
-	Phòng Tài nguyên và MT	626	340	341	135.307	135.307	135.307		43.952	-			
-	Phòng QLĐT	619	340	341	146.419	146.419	102.467			-		2/6	90.000
-	Phòng TCKH	618	340	341	169.161	169.161	169.161			90.276			43.438
-	Phòng LĐ-TBXH	624	340	341	132.884	223.160	223.160			43.438			
-	Thanh tra	637	340	341	105.544	148.982	148.982		1.009.034	-			
2	Khoá Đảng				2.069.515	2.069.515	1.060.481	-	1.009.034	-			
-	Huyên uỷ	709	340	351	2.069.515	2.069.515	1.060.481		418.206	-			
3	Khoá Đoàn thể - tổ chức xã hội khác				857.163	857.163	438.957	-		-			
-	MTTQ	710	340	361	129.886	129.886	129.886			-			
-	Huyên đoàn	711	340	361	53.431	53.431	53.431		160.000	-			
-	Hội phụ nữ	712	340	361	177.589	177.589	17.589			-			
-	Hội nông dân	713	340	361	104.390	104.390	104.390			-			
-	Hội CCB	714	340	361	69.838	69.838	69.838		213.299	-			
-	Hội Chữ thập đỏ	717	340	362	263.498	263.498	50.199		25.467	-			
-	Hội Người Mù	719	340	362	39.091	39.091	13.624		19.440	-			
-	BDD Người Cao tuổi	718	340	362	19.440	19.440	-		-	-			
IV	AN NINH - QUỐC PHÒNG				-	-				-			210.209
-	Công an	799	040	041	-	-			3.004.722	210.209			
-	Ban chỉ huy Quân sự	799	010	011	-	-			2.889.310	-			
B	XÃ THỊ TRẤN				2.794.513	3.004.722	-		3.004.722	-			
I	Trợ cấp cần cứu				2.889.310	2.889.310	-		2.889.310	-			
1	UBND Thị trấn Phước Vĩnh				454.282	454.282			454.282	-			
2	UBND Xã Phước Hòa				250.000	250.000			250.000	-			
3	UBND Xã An Bình				400.000	400.000			400.000	-			
4	UBND Xã Tân Hiệp				200.000	200.000			200.000	-			
5	UBND Xã Tân Hòa				350.000	350.000			350.000	-			
6	UBND Xã Tân Hiệp				350.000	350.000			350.000	-			
7	UBND Xã An Linh				210.000	210.000			210.000	-			
8	UBND Xã Phước Sang				150.000	150.000			150.000	-			
8	UBND Xã An Thái				345.028	345.028			345.028	-			

S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Khoản	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó			Tổng kinh phí giảm	Trong đó		
							Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12		Nguồn 13	Nguồn 14	Nguồn 12
					1=2-6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9
9	UBND Xã Tân Long				330.000	330.000			330.000	-			
10	UBND Xã An Long				100.000	100.000			100.000	-			210.209
11	UBND Xã Tam Lập				100.000	100.000			100.000	-			
II	Trợ cấp mục tiêu				(94.797)	115.412	-	-	115.412	210.209	-	-	
1	UBND Thị trấn Phước Vĩnh				-	-				-			
2	UBND Xã Phước Hòa				-	-				-			
3	UBND Xã An Bình				-	-				-			
4	UBND Xã Vĩnh Hòa				115.412	115.412			115.412	210.209			210.209
5	UBND Xã Tân Hiệp				(210.209)	-				-			
6	UBND Xã An Linh				-	-				-			
7	UBND Xã Phước Sang				-	-				-			
8	UBND Xã An Thái				-	-				-			
9	UBND Xã Tân Long				-	-				-			
10	UBND Xã An Long				-	-				-			
11	UBND Xã Tam Lập				-	-				-			

PHỤ LỤC 04
PHÂN BỐ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
CHO TỈNH XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND huyện Phú Giáo)

BVT: NGÀN ĐỒNG

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐC THU 2024	Trong đó											
		Phước Vĩnh	Phước Hòa	An Bình	Vinh Hòa	Tân Hiệp	An Lĩnh	Phước Sang	An Thái	Tân Long	An Long	Tam Lập	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B+C+D)	343.645.027	36.551.331	32.006.122	44.114.859	31.899.026	29.832.574	31.833.496	30.719.504	27.884.032	26.689.924	28.163.694	23.950.465	
TỔNG THU CÁN ĐOÀN S ĐỊA PHƯƠNG(A11+A15+B+C+D)	336.809.541	35.682.811	31.494.167	43.386.059	30.376.272	28.921.534	31.406.356	30.320.064	27.591.632	26.387.524	27.951.374	23.291.747	
PHUỘC NỘI ĐỊA PSINH	12.808.128	2.217.291	959.564	1.174.802	2.265.159	1.238.823	654.708	885.286	1.475.173	682.488	341.150	913.684	
I- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II- Các khoản thu mỗi cấp ngân sách được hưởng 100% (huyện - xã)	12.808.128	2.217.291	959.564	1.174.802	2.265.159	1.238.823	654.708	885.286	1.475.173	682.488	341.150	913.684	
Tổng thu được hưởng cân đối ngân sách cấp xã	5.972.642	1.348.771	447.610	446.002	742.405	327.783	227.568	485.846	1.182.773	380.088	128.830	254.966	
1-Thuế SD đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2-Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.204.818	675.000	42.500	137.000	191.000	14.485	38.000	23.000	15.000	40.000	15.800	13.032	
3- Phí, lệ phí	8.966.627	1.125.801	660.943	1.002.880	1.983.292	1.174.582	563.620	513.900	380.240	437.622	293.950	829.797	
3.1.Lệ phí trước bạ	7.853.280	885.000	534.043	850.000	1.815.842	1.107.500	500.000	480.000	350.000	345.000	250.000	735.895	
3.1.a. Lệ phí trước bạ xe (ô tô, mô tô)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
cấp xã quản lý	7.853.280	885.000	534.043	850.000	1.815.842	1.107.500	500.000	480.000	350.000	345.000	250.000	1.471.197	
3.1.b. Lệ phí trước bạ nhà đất	1.570.674	177.000	106.809	170.000	363.168	221.500	100.000	96.000	70.000	60.000	50.000	147.197	
Tỷ lệ được hưởng 20%	690.375	200.650	105.900	61.000	87.600	31.300	33.200	19.300	15.500	33.000	15.400	87.525	
3.2.Lệ phí môn bài cấp huyện quản lý (thu từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	137.495	40.130	21.180	12.200	17.520	6.260	6.060	3.860	3.100	6.600	3.080	17.505	
Tỷ lệ được hưởng 20%(N/O08)	210.707	15.598	-	58.070	51.903	19.797	20.620	9.490	10.140	4.832	18.558	1.700	
3.3. Lệ phí thu từ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước địa phương (cấp xã) trừ Lệ phí trước bạ nhà đất và Lệ phí môn bài cấp huyện quản lý (thu từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)													



NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐC THU 2024	Trong đó											
		Phước Vĩnh	Phước Hòa	An Bình	Vĩnh Hòa	Tân Hiệp	An Linh	Phước Sang	An Thái	Tân Long	An Long	Tam Lập	
3.4. Phí thu từ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước địa phương (cấp xã)	212.264	24.553	21.000	33.810	27.948	15.985	9.800	5.110	4.600	54.790	9.993	4.677	
	2.636.683	416.490	256.121	34.922	90.867	49.756	53.088	348.386	1.079.933	204.866	31.400	70.854	
4- Thu khác													
4.1. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện (cấp xã)	1.007.428	410.579	59.121	34.922	90.867	47.752	52.088	48.386	56.533	106.683	31.400	69.097	
4.2. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3. Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý (từ Riêng thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất tỉnh hương)	1.757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.757	
4.4. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý (cấp xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho từng cấp ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	300.000	1.023.400	-	-	-	
4.6. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ngân sách các cấp theo quy định của pháp luật	1.518.400	-	195.000	-	-	2.004	1.000	-	-	98.183	-	-	
4.7. Các khoản thu khác của các cấp ngân sách theo quy định	109.098	5.911	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH													
C. THU BỎ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH	287.296.851	29.452.657	27.482.537	39.080.625	24.528.260	25.303.641	27.477.209	25.079.689	23.568.926	23.664.300	21.279.893	20.379.114	
SÁCH CẤP TRÊN													
I. Thu bỏ sung cần đổi từ ngân sách cấp trên	234.050.473	25.227.657	23.932.537	29.413.625	21.578.260	20.338.229	18.952.209	18.945.514	20.379.135	21.274.300	16.454.893	17.534.114	
1.1. Thu bỏ sung cần đổi từ ngân sách cấp trên thời kỳ 6/1/2023-2025	92.549.546	8.924.770	9.073.722	10.939.640	8.582.582	8.530.591	7.722.493	7.766.997	8.090.172	8.500.677	6.992.241	7.425.661	
1.2. Thu bỏ sung cần đổi từ ngân sách cấp trên thực hiện nhiệm vụ hằng năm	84.490.258	8.494.647	7.439.524	10.375.218	6.974.580	7.392.852	7.557.828	7.628.793	7.718.248	7.938.018	6.500.372	6.470.178	

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐC THU 2024	Trong đó										
		Phước Vĩnh	Phước Hòa	An Bình	Vĩnh Hòa	Tân Hiệp	An Linh	Phước Sang	An Thái	Tân Long	An Long	Tam Lập
1.3. Bổ sung trợ cấp hưu trí năm 2024	-											
1.4 Bổ sung trợ cấp để thực hiện chế độ chính sách mới	54.121.359	7.353.958	7.169.291	7.698.767	5.821.098	4.064.786	3.461.888	3.399.724	4.225.687	4.505.605	2.862.280	3.558.275
bs chi NQ 06+ đại hội chi bộ	2.889.310	454.282	250.000	400.000	200.000	350.000	210.000	150.000	345.028	330.000	100.000	100.000
2. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	53.246.378	4.225.000	3.550.000	9.667.000	2.950.000	4.965.412	8.525.000	6.134.175	3.189.791	2.390.000	4.825.000	2.825.000
2.1. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên vốn phân cấp đầu tư	35.555.000	2.575.000	2.800.000	5.515.000	2.200.000	3.200.000	5.525.000	4.750.000	800.000	1.690.000	4.275.000	2.225.000
2.2. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên bổ sung vốn phân cấp đầu tư (ỨNG-TRƯỚC VỐN PHÂN CẤP năm 2024)	9.007.000	1.000.000	100.000	3.502.000	100.000	100.000	1.400.000	905.000	1.600.000	100.000	100.000	100.000
2.3. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi điện tập	2.905.203	-	-	-	-	1.115.412	1.000.000	-	789.791	-	-	-
2.4. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi chuyển hóa địa bàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	450.000	500.000
2.5 Thu bổ sung mục tiêu XD/CB (tăng thu của huyện tập kết rác)	5.779.175	650.000	650.000	650.000	650.000	550.000	600.000	479.175	-	600.000	2.458.092	2.577.668
bs tương đương NTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D. THU CHUYÊN NGUỒN	43.540.048	4.881.384	3.564.021	3.859.431	5.105.607	3.290.109	3.701.579	4.754.529	2.839.933	2.343.136	6.542.651	2.577.668
Chi chuyển nguồn ccti sang ngân sách năm sau	25.155.445	3.274.521	2.682.997	2.226.320	2.711.312	2.086.722	2.410.935	2.694.645	1.856.437	1.237.125	194.934	68.017
70% Tăng thu nội địa làm nguồn CCTL 2023 XÃ BẢO	1.635.464	229.476	173.049	248.833	173.545	426.983	9.709	55.780	55.137	-	194.934	68.017
Chuyên nguồn bổ trí cho các công trình đầu tư (từ tăng thu , tiết kiệm chi)	15.144.060	1.335.300	674.186	1.350.000	2.138.362	635.663	1.004.294	1.970.524	883.584	1.106.012	2.995.211	1.050.924
chuyên nguồn mua sắm	318.554	42.086	33.789	-	22.387	97.162	-	33.581	44.774	-	22.387	22.387
chuyên nguồn BS SAU 30-9 CON LAI	167.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
chuyên nguồn hoạt động KP tự chủ	276.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyên nguồn chi đầu tư năm 2023 sang	842.027	-	-	-	-	-	0	-	-	-	0	-
CÂN ĐOÀN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG THU	336.809.541	35.682.811	31.494.167	43.386.059	30.376.272	28.921.534	31.406.356	30.320.064	27.591.632	26.387.524	27.951.374	23.291.747
TỔNG CHI	336.809.541	35.682.811	31.494.167	43.386.059	30.376.272	28.921.534	31.406.356	30.320.064	27.591.632	26.387.524	27.951.374	23.291.747

Vĩnh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc công khai kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng – Chủ trì
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán – thư ký

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 30/01/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 09h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

HIỆU TRƯỞNG

CÔNG ĐOÀN

THƯ KÝ



Phạm Văn Giới

Nguyễn Thị Hoa Mơ

Lê Thị Ái

Số: 09 /QĐ-THCS

Phú Giáo, ngày 11 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024
Theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ
của Trường trung học cơ sở Vinh Hòa**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4123/QĐ-UBND ngày 13 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của Chính Phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của Trường trung học cơ sở Vinh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện ;
- Phòng GD&ĐT Phú Giáo;
- Lưu :VT,

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

*Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018
của Bộ Tài chính*

Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Vĩnh Hòa
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-THCS ngày 31/12/2024 của trường THCS Vĩnh Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	-
	Học phí	
	Cấp bù học phí	
	Thu căn tin	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
a	Học phí	
b	Cấp bù học phí	
c	Thu căn tin	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	10% nộp thuế căn tin	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(34.492.000)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(34.492.000)
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	(34.492.000)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(24.413.000)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(10.079.000)



Hiệu Trưởng

Phạm Văn Giới

Kế Toán

Lê Thị Ái

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024
theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Phú Giáo tại Báo cáo số 164/BC-TCKH ngày 11/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

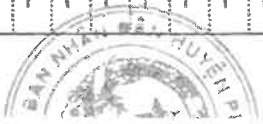
Điều 1. Phê duyệt số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị dự toán, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Giáo, với tổng kinh phí là 4.452.082.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm năm mươi hai triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng). Cụ thể như sau:

- Tổng kinh phí cắt giảm: 0 đồng.
 - Tổng kinh phí tiết kiệm 5%: 4.452.082.000 đồng, trong đó:
 - Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách cấp huyện: 3.018.726.000 đồng.
 - Kinh phí tiết kiệm 5% từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác được để lại: 139.568.000 đồng.
 - Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách xã, thị trấn: 1.293.788.000 đồng.
- (Đính kèm phụ lục chi tiết).

PHỤ LỤC CHI TIẾT
KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2024
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP NGÀY 07/8/2024 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 4123 /QĐ-UBND ngày 13 /9/2024 của UBND huyện Phú Giáo)

đvt: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Tổng Kinh phí tiết kiệm 5%	Gồm		
						KP tự chủ/ thường xuyên	KP không tự chủ/ không thường xuyên	Nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác
A	B				1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng				4.452.082	1.471.212	2.841.302	139.568
	- Cấp huyện				3.158.294	1.218.541	1.800.185	139.568
	- Xã, thị trấn				1.293.788	252.671	1.041.117	-
I	Sự nghiệp kinh tế				579.903	18.964	560.939	-
1	SN NN-TL				27.195	17.195	10.000	-
-	Trạm Chăn nuôi và thú y	612	280	281	10.000	-	10.000	-
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	612	280	281	17.195	17.195	-	-
2	SN Giao thông				486.030	-	486.030	-
-	Phòng QLĐT	619	280	292	450.000	-	450.000	-
-	Ban ATGT	619	280	292	36.030	-	36.030	-
3	SN kiến thiết thi chính				-	-	-	-
4	SN môi trường				61.030	-	61.030	-
-	Trung tâm Y tế	623	250	278	61.030	-	61.030	-
5	SN khác				5.648	1.769	3.879	-
-	Trung tâm Phục vụ hành chính công	605	280	338	5.648	1.769	3.879	-
II	SN văn xã				1.883.054	984.360	759.127	139.568
1	SN đào tạo và dạy nghề				26.610	827	25.783	-
-	Trung tâm Chính trị	799	070	085	26.610	827	25.783	-



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Tổng Kinh phí tiết kiệm 5%	Gồm			
						KP tự chủ/ thường xuyên	KP không tự chủ/ không thường xuyên	Nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác	
A	B				1=2+3+4	2	3	4	
2	SN giáo dục				1.566.193	931.189	635.004	-	-
2.1	Mầm non	622	070	071	301.622	196.650	104.972	-	-
	Trường Mầm non Phước Vĩnh				56.834	53.584	3.250	-	-
	Trường Mầm non Phước Hòa				8.480	8.480	-	-	-
	Trường Mầm non Vĩnh Hòa				16.501	9.147	7.354	-	-
	Trường Mầm non Tam Lập				10.211	6.961	3.250	-	-
	Trường Mầm non Tân Hiệp				29.590	26.340	3.250	-	-
	Trường Mầm non An Linh				23.627	17.977	5.650	-	-
	Trường Mầm non An Thái				62.898	21.398	41.500	-	-
	Trường Mầm non Phước Sang				13.138	8.088	5.050	-	-
	Trường Mầm non Hòa Mỹ				19.603	16.353	3.250	-	-
	Trường Mầm non Hoa Mai				18.143	14.893	3.250	-	-
	Trường Mầm non An Long				14.841	1.063	13.778	-	-
	Trường Mầm non Tân Long				27.756	12.366	15.390	-	-
2.2	Khởi Tiểu học	622	070	072	728.839	555.264	173.575	-	-
	Trường Tiểu học Phước Hòa A				39.224	27.524	11.700	-	-
	Trường Tiểu học Phước Hòa B				64.255	55.055	9.200	-	-
	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A				88.435	57.185	31.250	-	-
	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B				66.101	48.551	17.550	-	-
	Trường Tiểu học - THCS Tam Lập				56.838	31.838	25.000	-	-
	Trường Tiểu học Tân Hiệp				35.833	32.083	3.750	-	-
	Trường Tiểu học An Linh				20.697	20.697	-	-	-
	Trường Tiểu học An Thái				25.467	21.792	3.675	-	-
	Trường Tiểu học Phước Sang				16.325	16.325	-	-	-

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Tổng Kinh phí tiết kiệm 5%	Gồm		
						KP tự chủ/ thường xuyên	KP không tự chủ/ không thường xuyên	Nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác
A	B				1=2+3+4	2	3	4
	Trường Tiểu học Phước Vĩnh A				89.995	55.495	34.500	-
	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B				64.831	58.581	6.250	-
	Trường Tiểu học An Bình A				50.403	50.403	-	-
	Trường Tiểu học An Bình B				60.141	32.891	27.250	-
	Trường Tiểu học An Long				18.294	14.844	3.450	-
	Trường Tiểu học Tân Long				32.000	32.000	-	-
2.3	Khối THCS	622	070	073	305.854	140.813	165.042	-
	Trường THCS Phước Hòa				87.800	27.000	60.800	-
	Trường THCS Vĩnh Hòa				34.492	24.413	10.079	-
	Trường THCS An Linh				19.568	15.300	4.268	-
	Trường THCS Nguyễn Trãi				21.668	16.500	5.168	-
	Trường THCS Trần Hưng Đạo				95.283	29.250	66.033	-
	Trường THCS An Bình				47.044	28.350	18.694	-
2.4	Trung tâm GD nghề nghiệp - GDTX	622	070	075	229.878	38.463	191.415	-
3	SN y tế				204.092	34.515	30.010	139.568
-	TTYT	623	130	132	204.092	34.515	30.010	139.568
	Hệ điều trị				117.482	-	19.896	97.586
	Hệ Dư Phòng				20.421	16.275	4.146	-
	Hệ Dân Số				3.545	2.625	920	-
	TYT xã và PK ĐK KV Phước Hòa				62.644	15.615	5.048	41.982
4	SN VH-TD TT và phát thanh				66.488	17.828	48.660	-
-	Trung tâm VH TT và truyền thanh				55.685	12.785	42.900	-
	+ Sự nghiệp văn hóa	625	160	161	21.666	6.125	15.541	-
	+ Sự nghiệp thể thao	625	220	221	9.164	-	9.164	-

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Tổng Kinh phí tiết kiệm 5%	Gồm			
						KP tự chủ/ thường xuyên	KP không tự chủ/ không thường xuyên	Nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác	
A	B				1=2+3+4	2	3	4	
	+ Truyền thanh	625	190	191	24.855	6.660	18.195	-	-
-	Nhà Thiếu nhi	711	160	161	10.803	5.043	5.760	-	-
5	Chi KH-CN				19.671	-	19.671	-	-
-	Phòng Kinh tế	620	100	103	19.671	-	19.671	-	-
6	Chi Đảm bảo xã hội				-	-	-	-	-
III	Chi Quản lý hành chính				695.337	215.218	480.119	-	-
1	Chi Quản lý nhà nước				573.580	163.992	409.589	-	-
-	Phòng Giáo dục	622	340	341	101.012	41.012	60.000	-	-
-	Văn phòng HĐND-UBND	605	340	341	100.971	34.241	66.730	-	-
-	Phòng VH-TT	625	340	341	172.479	11.869	160.610	-	-
-	Phòng y tế	623	340	341	26.705	9.115	17.591	-	-
-	Phòng Nội vụ	635	340	341	8.255	4.750	3.505	-	-
-	Phòng Tư pháp	614	340	341	6.401	4.194	2.207	-	-
-	Phòng Kinh tế	620	340	341	52.801	5.210	47.592	-	-
-	Phòng Tài nguyên và MT	626	340	341	25.534	14.492	11.042	-	-
-	Phòng QLĐT	619	340	341	15.679	7.147	8.532	-	-
-	Phòng TCKH	618	340	341	28.628	12.254	16.374	-	-
-	Phòng LĐ-TBXH	624	340	341	14.265	6.407	7.858	-	-
-	Thanh tra	637	340	341	20.850	13.300	7.549	-	-
2	Khôi Đảng				26.231	13.415	12.816	-	-
-	Huyện uỷ	709	340	351	26.231	13.415	12.816	-	-
3	Khối Đoàn thể - tổ chức xã hội khác				95.526	37.812	57.714	-	-
	MTTQ	710	340	361	11.717	6.983	4.734	-	-
-	Huyện đoàn	711	340	361	12.530	7.350	5.180	-	-

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Tổng Kinh phí tiết kiệm 5%	Gồm		
						KP tự chủ/ thường xuyên	KP không tự chủ/ không thường xuyên	Nguồn thu phí, thu sự nghiệp, thu khác
A	B				1=2+3+4	2	3	4
-	Hội phụ nữ	712	340	361	23.543	6.458	17.084	-
-	Hội nông dân	713	340	361	24.022	9.203	14.819	-
-	Hội CCB	714	340	361	11.040	4.614	6.427	-
-	Hội Chữ thập đỏ	717	340	362	5.909	3.176	2.733	-
-	Hội Người mù	719	340	362	4.348	28	4.320	-
-	BĐD Người Cao tuổi	718	340	362	2.417	-	2.417	-
IV	AN NINH - QUỐC PHÒNG				-	-	-	-
V	UBND XÃ, THỊ TRẤN				1.293.788	252.671	1.041.117	-
	TT - Phước Vĩnh				175.884	42.491	133.392	-
	Xã Phước Hòa				133.286	27.334	105.951	-
	Xã An Bình				151.083	27.368	123.715	-
	Xã Vĩnh Hòa				93.649	32.928	60.722	-
	Xã Tân Hiệp				109.535	23.826	85.709	-
	Xã An Linh				107.494	13.590	93.904	-
	Xã Phước Sang				96.156	14.187	81.969	-
	Xã An Thái				98.413	14.421	83.992	-
	Xã Tân Long				110.338	14.829	95.509	-
	Xã An Long				128.287	27.491	100.796	-
	Xã Tam Lập				89.663	14.204	75.459	-

Vĩnh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc công khai kinh phí điều chỉnh dự toán và cắt giảm, tiết kiệm 5%
chi thường xuyên (lần 2) năm 2024
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai kinh phí điều chỉnh dự toán và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng – Chủ trì
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán – thư ký

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai kinh phí điều chỉnh dự toán và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 31/12/2024 đến hết ngày 30/01/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

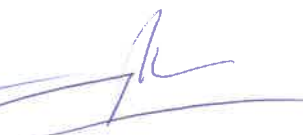
Biên bản lập xong hồi 09h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Giới

CÔNG ĐOÀN

Nguyễn Thị Hoa Mơ

THƯ KÝ

Lê Thị Ái

Số: 100/QĐ-THCS

Phú Giáo, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi thường xuyên và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (lần 2) năm 2024 của Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4960/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (lần 2) năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của Chính Phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 của Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện ;
- Phòng GD&ĐT Phú Giáo;
- Lưu :VT,

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Vĩnh Hòa
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-THCS ngày 31/12/2024 của trường THCS Vĩnh Hòa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	-
	Học phí	
	Cấp bù học phí	
	Thu căn tin	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
a	Học phí	
b	Cấp bù học phí	
c	Thu căn tin	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	10% nộp thuế căn tin	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.255.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	54.255.000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	54.255.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.255.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Hiệu Trưởng
TRƯỜNG
TRUNG HỌC
CƠ SỞ
VĨNH HÒA
Phạm Văn Giới

Kế Toán

Lê Thị Ái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4960/QĐ-UBND

Phú Giáo, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên
và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (lần 2) năm 2024 theo quy định
tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Phú Giáo tại Tờ trình số 166/TTr-TCKH ngày 14/11/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (đợt 2) năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên và cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (đợt 2) năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Giáo năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ, với nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí điều chỉnh bổ sung:	2.616.674.000 đồng.
- Nguồn 12:	2.360.310.000 đồng.
- Nguồn 13:	256.364.000 đồng.
2. Tổng kinh phí điều chỉnh giảm:	674.370.000 đồng.
- Nguồn 12:	210.209.000 đồng.
- Nguồn 13:	348.596.000 đồng.
3. Tổng kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên (đợt 2) theo Nghị quyết số 119/NQ-CP:	115.565.000 đồng.
- Nguồn 12:	77.544.000 đồng.
- Nguồn 13:	33.248.000 đồng.
- Nguồn tăng thu (khối xã, thị trấn):	4.773.000 đồng.



(Kèm theo bảng kê chi tiết)

Điều 2. Giao Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Phú Giáo theo dõi và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện. Kho bạc Nhà nước Phú Giáo phối hợp kiểm soát chi theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Phú Giáo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Đồng

BẢNG KÊ CHI TIẾT
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024
VÀ CÁT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI 5% CHI THƯỜNG XUYÊN (LẦN 2) NĂM 2024 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP
(Kèm theo Quyết định số 4960/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện Phú Giáo)

ĐVT: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Kh	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó		Tổng kinh phí giảm	Dự toán chi thường xuyên			Tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP (lần 2)				
							Nguồn 13	Nguồn 12		Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn tăng thu
					$I=2-5$	$2=3+4$	3	4	$5=7+8+9$	7	8	$9=10+11+12$	10	11	12		
	TỔNG CỘNG				1.942.304	2.616.674	256.364	2.360.310	674.370	348.596	210.209	115.565	33.248	77.544	4.773		
A	KHỎI HUYỆN				1.947.077	2.406.465	256.364	2.150.101	459.388	348.596	-	110.792	33.248	77.544	-		
I	Sự nghiệp kinh tế				72.870	78.930	15.590	63.340	6.060	-	-	6.060	6.060	-	-		
1	SN NN-TL				9.808	9.808	9.808	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	612	280	281	9.808	9.808	9.808	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	SN Giao thông				63.340	63.340	-	63.340	-	-	-	-	-	-	-		
-	Ban ATGT	619	280	292	63.340	63.340	-	63.340	-	-	-	-	-	-	-		
3	SN khác				(278)	5.782	5.782	-	6.060	-	-	6.060	6.060	-	-		
-	Trung tâm Phục vụ hành chính công	605	280	338	(278)	5.782	5.782	-	6.060	-	-	6.060	6.060	-	-		
II	SN văn xã				1.076.722	1.185.662	105.413	1.080.249	108.940	31.127	-	77.813	26.382	51.431	-		
1	SN đào tạo và dạy nghề				(37.050)	-	-	-	37.050	-	-	37.050	4.950	32.100	-		
-	Trung tâm Chính trị	799	070	085	(37.050)	-	-	-	37.050	-	-	37.050	4.950	32.100	-		
2	SN giáo dục				55.666	107.032	105.413	1.619	51.366	31.127	-	20.239	20.239	-	-		
-	Mầm non	622	070	071	(6.196)	-	-	-	6.196	-	-	6.196	6.196	-	-		
	Trường Mầm non Phước Vĩnh				(1.215)	-	-	-	1.215	-	-	1.215	1.215	-	-		
	Trường Mầm non Phước Hòa				(4.680)	-	-	-	4.680	-	-	4.680	4.680	-	-		
	Trường Mầm non Tân Long				(301)	-	-	-	301	-	-	301	301	-	-		
-	Khối Triều học	622	070	072	(11.854)	-	-	-	11.854	-	-	11.854	11.854	-	-		



S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Kh	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó		Tổng kinh phí giảm	Dự toán chi thường xuyên				Trong đó			Tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP (lần 2)
							Nguồn 13	Nguồn 12		Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn tăng thu		
					1=2+5	2=3+4	3	4	5=7+8+9	7	8	9=10+11+12	10	11	12		
	Trường Tiểu học Phước Hòa B				(1.300)	-			1.300			1.300	1.300				
	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B				(29)	-			29			29	29				
	Trường Tiểu học - THCS Tam Lập				(2.878)	-			2.878			2.878	2.878				
	Trường Tiểu học Tân Hiệp				(582)	-			582			582	582				
	Trường Tiểu học Phước Sang				(87)	-			87			87	87				
	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B				(148)	-			148			148	148				
	Trường Tiểu học An Bình B				(6.830)	-			6.830			6.830	6.830				
-	Khối THCS	622	070	073	73.716	107.032	105.413	1.619	33.316	31.127	-	2.189	2.189	-	-		
	Trường THCS Phước Hòa				21.870	21.870	21.870	-	-			-	-				
	Trường THCS Vĩnh Hòa				54.255	54.255	54.255	-	-			-	-				
	Trường THCS An Linh				(1.746)	-			1.746			1.746	1.746				
	Trường THCS Nguyễn Trãi				(29.862)	1.619		1.619	31.481	31.127		354	354				
	Trường THCS Trần Hưng Đạo				(89)	-			89			89	89				
	Trường THCS An Bình				29.288	29.288	29.288	-	-			-	-				
3	SN y tế				18.630	18.630	-	18.630	-	-	-	-	-	-	-		
-	TTYT	623	130	132	18.630	18.630		18.630	-			-	-				
4	SN VH-TDTT và phát thanh				139.476	160.000	-	160.000	20.524	-	-	20.524	1.193	19.331	-		
-	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thanh				139.476	160.000	-	160.000	20.524	-	-	20.524	1.193	19.331	-		
	+ Sự nghiệp văn hóa	625	160	161	(13.274)	-			13.274			13.274	1.193	12.081			
	+ Sự nghiệp thể thao	625	220	221	152.750	160.000		160.000	7.250			7.250		7.250			
5	Chi Đám báo xã hội				900.000	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	-	-		
-	Phòng LĐ-TBXH	624	370	398	900.000	900.000		900.000	-			-					
III	Chi Quản lý hành chính				418.877	763.215	135.361	627.854	344.388	317.469	-	26.919	806	26.113	-		
1	Chi Quản lý nhà nước				253.662	272.057	135.361	136.696	18.395	11.589	-	6.806	806	6.000	-		

S T T	Tên đơn vị	Ch	Loại	Kh	Tổng cộng	Tổng kinh phí bổ sung	Trong đó		Tổng kinh phí giảm	Dự toán chi thường xuyên		Tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP (lần 2)				
							Nguồn 13	Nguồn 12		Nguồn 13	Nguồn 12	Tổng 9=10+11+12	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn tăng thu	
					I=2-5	2=3+4	3	4	5=7+8+9	7	8		10	11	12	
-	Phòng VHIT	625	340	341	(2.075)	-	-	-	2.075	2.075						
-	Phòng y tế	623	340	341	128.057	128.057	4.556	123.501	-							
-	Phòng Nội vụ	635	340	341	2.875	13.195		13.195	10.320	9.514			806			
-	Phòng Kinh tế	620	340	341	(6.000)	-			6.000				6.000			
-	Phòng QLĐT	619	340	341	124.790	124.790	124.790		-							
-	Phòng LĐ-TBXH	624	340	341	6.015	6.015	6.015		-							
2	Khối Đảng				(259.548)	-	-	-	259.548	259.548						
-	Huyện uỷ	709	340	351	(259.548)	-			259.548	259.548						
3	Khối Đoàn thể - tổ chức xã hội khác				424.713	491.158	-	491.158	66.445	46.332	-		20.113	-	20.113	-
-	MTTQ	710	340	361	240.842	240.842		240.842	-							
-	Huyện đoàn	711	340	361	234.166	250.316		250.316	16.150	14.363			1.787		1.787	
-	Hội phụ nữ	712	340	361	(39.969)	-			39.969	31.969			8.000		8.000	
-	Hội Chữ thập đỏ	717	340	362	(10.326)	-			10.326				10.326		10.326	
IV	AN NINH - QUỐC PHÒNG				378.658	378.658	-	378.658	-	-	-		-	-	-	
-	Ban chỉ huy Quân sự	799	010	011	378.658	378.658		378.658	-				-		-	
B	XÃ THỊ TRẤN				(4.773)	210.209	-	210.209	214.982	-	210.209		4.773	-	-	4.773
I	Trợ cấp mục tiêu				-	210.209	-	210.209	210.209	-	210.209		-	-	-	
1	UBND Xã An Linh				210.209	210.209		210.209	-				-		-	
2	UBND Xã An Thái				(210.209)	-			210.209		210.209		-		-	
II	Nguồn tăng thu bổ trợ chi thường xuyên				(4.773)	-	-	-	4.773	-	-		4.773	-	-	4.773
1	UBND Xã Tân Hiệp				(3.765)	-			3.765				3.765			3.765
2	UBND Xã Tam Lập				(1.008)	-			1.008				1.008			1.008